Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4823.20.90

Mã HS	4823.20.90
Mô tả hàng hóa	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo / - Giấy lọc và bìa lọc: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 23:39:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48232090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7703
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7703
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7703
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	3,4	3,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7434
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7387
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7387
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7387
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7387
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7387
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7387
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7437
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7437
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7437

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7437
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7437
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7437
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7438
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7438
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7438
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7438
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7438
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7438
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7439
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7393
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7401
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7401
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7401
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7401
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7401
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7401
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7423
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7423
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7423
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7423
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7423
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7423
VCFTA	2022	2022	5	VC!D7469
VCFTA	2023	2023	5	VC!E7469
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7469

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7469
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7469
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7469
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7449
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7449
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7449
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7449
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7449
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7449
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7462
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7462
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7462
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7462
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7462
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7462
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D7466
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E7466
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F7466
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7466
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7466
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7466
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D7467
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E7467
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F7467
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7467
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7467

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7467
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7417
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7417
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7417
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7417
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7417
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7417
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7417
RCEP A	2022	2022	4,7	RCEPT-A!D7454
RCEP A	2023	2023	4,3	RCEPT-A!E7454
RCEP A	2024	2024	4	RCEPT-A!F7454
RCEP A	2025	2025	3,7	RCEPT-A!G7454
RCEP A	2026	2026	3,3	RCEPT-A!H7454
RCEP A	2027	2027	3	RCEPT-A!I7454
RCEP B	2022	2022	4,7	B!D7454
RCEP B	2023	2023	4,3	B!E7454
RCEP B	2024	2024	4	B!F7454
RCEP B	2025	2025	3,7	B!G7454
RCEP B	2026	2026	3,3	B!H7454
RCEP B	2027	2027	3	B!I7454
RCEP C	2022	2022	*	C!D7454
RCEP C	2023	2023	*	C!E7454
RCEP C	2024	2024	*	C!F7454
RCEP C	2025	2025	*	C!G7454
RCEP C	2026	2026	*	C!H7454
RCEP C	2027	2027	*	C!I7454

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	4,7	D!D7454
RCEP D	2023	2023	4,4	D!E7454
RCEP D	2024	2024	4,1	D!F7454
RCEP D	2025	2025	3,8	D!G7454
RCEP D	2026	2026	3,4	D!H7454
RCEP D	2027	2027	3,1	D!I7454
RCEP E	2022	2022	4,7	E!D7457
RCEP E	2023	2023	4,3	E!E7457
RCEP E	2024	2024	4	E!F7457
RCEP E	2025	2025	3,7	E!G7457
RCEP E	2026	2026	3,3	E!H7457
RCEP E	2027	2027	3	E!I7457
RCEP F	2022	2022	4,7	F!D7454
RCEP F	2023	2023	4,3	F!E7454
RCEP F	2024	2024	4	F!F7454
RCEP F	2025	2025	3,7	F!G7454
RCEP F	2026	2026	3,3	F!H7454
RCEP F	2027	2027	3	F!I7454
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F6894
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G6894
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H6894
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I6894

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4823.20 có 2 dòng thuế; dòng 4823.20.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4823.20.10 Dạng dải, cuộn hoặc tờ	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4823.20.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 4823.20.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7703), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.